

Số: 66 / QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tư về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tư về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022.

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tư về kế hoạch đầu tư công năm 2022 bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số: 16/TTr-TCKH ngày 20/01/2022 về việc công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).



Nguyễn Văn Hôn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	532.295
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	136.195
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	396.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	241.642
-	Thu bổ sung cân đối	172.825
-	Thu bổ sung có mục tiêu	68.817
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	705.120
1	Chi đầu tư phát triển	120.000
2	Chi thường xuyên	572.298
3	Dự phòng ngân sách	12.822
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi bổ sung ngân sách xã	
II	Chi các chương trình mục tiêu	68.817
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.817
III	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	693.650
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	506.585
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	187.065
-	Thu bổ sung cân đối	118.248
-	Thu bổ sung có mục tiêu	68.817
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	
II	Chi ngân sách	693.650
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	693.650
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	80.287
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.710
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	54.577
-	Thu bổ sung cân đối	54.577
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tại đơn vị)	
II	Chi ngân sách	80.287



UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	774.300	532.295
I	Thu nội địa	774.300	532.295
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	
	- Thuế GTGT (VAT)		
	- Thuế TNDN		
2	Thu DN Nhà nước địa phương	6.000	
	- Thuế GTGT (VAT)	4.400	
	- Thuế TNDN	1.600	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước	13.000	
	- Thuế GTGT (VAT)	1.300	
	- Thuế TNDN	11.700	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	285.000	280.100
	Thuế TNDN	29.100	29.100
	Thuế VAT	251.000	251.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	
	Thuế tài nguyên	3.500	
5	Thuế thu nhập cá nhân	106.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	200	
7	Lệ phí trước bạ	116.000	116.000
8	Thu phí, lệ phí	12.300	9.155
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	120.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
16	Thu khác ngân sách	22.000	6.240
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu cố định tại xã		
II	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937	693.650	80.287
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	705.120	624.833	80.287
I	Chi đầu tư phát triển	120.000	120.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	120.000	120.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	572.298	493.585	78.713
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	303.683	303.683	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
IV	Dự phòng ngân sách	12.822	11.248	1.574
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	68.817	68.817	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.817	68.817	
1	Bổ sung thực hiện hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế do ảnh hưởng nguồn thu	7.032	7.032	
2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nâng cấp đô thị, thị chính, trồng và chăm sóc cây xanh...	22.550	22.550	
3	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	31.235	31.235	
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo trì, sửa chữa, đầu tư các công trình giao thông	8.000	8.000	
C	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NS			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	693.650
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	693.650
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	120.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.450
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	720
1.4	Chi văn hóa thông tin	3.350
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	1.500
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	35.280
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	4.700
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi quốc phòng, an ninh	
2	Chi đầu tư phát triển khác	70.000
II	Chi thường xuyên	552.558
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	294.997
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	29.131
4	Chi văn hóa thông tin	5.373
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	72.276
8	Chi các hoạt động kinh tế	62.280
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.204
10	Chi bảo đảm xã hội	35.652
11	Chi quốc phòng, an ninh	4.381
12	Chi sự nghiệp khác	3.489
13	Chi MSSC, chi khác và hỗ trợ hội đặc thù	10.775
14	Chi khen thưởng	3.000
III	Dự phòng ngân sách	11.248
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.844
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rach Gia)

Biểu số 86/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	693,650	120,000	552,558	11,248	9,844				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	513,800	120,000	387,256	0	6,544				
1	VP.HUBND-UBND thành phố	5,786		5,698		88				
2	Phòng Tư Pháp	749		730		19				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1,379		1,341		38				
4	Phòng Quản lý Đô thị	1,526		1,496		30				
5	Phòng Kinh tế	1,125		1,095		30				
6	Phòng Giáo dục	2,289		2,255		34				
7	Phòng LĐ-TBXH	35,235		35,208		27				
8	Phòng Văn hoá TT	744		725		19				
9	Phòng Tài nguyên MT	3,695		3,668		27				
10	Phòng Nội vụ	3,247		3,220		27				
11	Thanh tra NN	1,141		1,114		27				
12	Thanh ủy	11,531		11,382		149				
13	UB Mặt trận Tổ quốc	1,188		1,169		19				
14	Thành Đoàn	1,069		1,042		27				
15	HLH Phụ nữ	719		700		19				
16	Hội Nông dân	794		779		15				
17	Hội Cựu chiến binh	569		554		15				

[illegible]



DỰ TOÀN CHI THU TỔNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Biểu số 88/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

TRUNG ĐÓ																		Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THANH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÊN LƯƠNG	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	573,650	294,998	4,381	29,131	5,373	72,276	62,280	8,430	8,675	31,203	35,652	3,489	9,844	3,000	10,775	11,248		
1	VP HĐND-UBND thành phố	394,800	279,849	3,558	25,272	3,127		3,105	430		29,578	34,276	3,489	6,544	2,420	2,582	1,000		
2	Phòng Tư Pháp		749								5,091			88		607			
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch		1,379								621			19		109			
4	Phòng Quản lý Đô thị		1,526					430	430		1,227			38		114			
5	Phòng Kinh tế		1,125								1,066			30					
6	Phòng Giáo dục		2,289	750							1,035			30		60			
7	Phòng LĐ-TBXH		35,235								1,505			34					
8	Phòng Văn hoá TT		744								912	34,276		27		20			
9	Phòng Tài nguyên MT		3,695					2,675			625			19		100			
10	Phòng Nội vụ		3,247								913			27	2,260	80			
11	Thanh tra NN		1,141								935			27		25			
12	Thanh lý		11,531								1,114			27					
13	UBND trấn Tô quốc		1,188								10,467			149	160	755			
14	Thanh Đoàn		1,069								1,092			19		77			
15	HLH Phụ nữ		719								942			27		100			
16	Hội Nông dân		794								700			19					
17	Hội Cựu chiến binh		569								779			15					
18	Hội chữ thập đỏ		390								554			15					
19	Hội người cao tuổi		151										380	10					
20	Hội khuyến học		204										151						
21	SN Giáo dục		283,079	277,510									204						
22	Trung tâm chính trị		1,600	1,589										5,569					
23	Trung tâm VH TT và Truyền thanh		3,172			3,127								11					
24	Trung tâm Y tế		25,531		25,272									45					
25	Đội kiểm tra TTĐT		2,794											259					
26	Công an		1,614										2,754	40		300			
27	BCH quân sự		2,244	2,244													1,000		
28	Ngân hàng chính sách XH tỉnh		1,000																
29	Kiên Giang		200																
30	Cầu Lạc bộ hưu trí TPRG															200			
31	Hội cựu Thanh niên xung phong		15													15			
32	Hội nạn nhân chất độc Da cam/dioxin		20													20			
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	178,850	15,149	823	3,859	2,246	72,276	59,175	8,000	8,675	1,625	1,376		3,300	580	8,193	10,248		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương (tại đơn vị)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	443.815	25.710	7.065	18.645	54.577			80.287	
1	UBND PHƯỜNG VINH THANH VÂN	29.945	1.695	425	1.270	4.215			5.909	
2	UBND PHƯỜNG RẠCH SỎI	22.730	1.318	500	818	4.706			6.024	
3	UBND PHƯỜNG VINH LỢI	24.994	1.349	249	1.100	3.824			5.173	
4	UBND PHƯỜNG VINH THANH	58.315	3.124	435	2.689	4.052			7.177	
5	UBND PHƯỜNG VINH QUANG	45.760	2.925	1.070	1.855	5.308			8.233	
6	UBND PHƯỜNG VINH LẠC	89.479	4.536	849	3.687	1.334			5.870	
7	UBND PHƯỜNG VINH BẢO	40.779	2.349	699	1.650	3.648			5.996	
8	UBND PHƯỜNG VINH HIỆP	8.295	522	185	337	5.564			6.087	
9	UBND PHƯỜNG AN HOÀ	96.087	5.004	807	4.197	2.141			7.145	
10	UBND PHƯỜNG AN BÌNH	20.647	1.158	327	831	5.106			6.264	
11	UBND PHƯỜNG VINH THÔNG	3.520	1.384	1.295	89	4.070			5.455	
12	UBND XÃ PHI THÔNG	3.264	346	224	122	5.986			6.331	

Đơn vị: Triệu đồng



UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND thành phố Rach Gia)

Biểu số 92/CK-NSNN

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Kế hoạch năm 2022										NGUỒN VỐN			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn	Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến năm 2021				Tổng vốn	Trong đó			Cấp phát	Tổng vốn	Chia nguồn				
							7	8	8	9=10-11		Chuyển tiếp	Bổ trí mới	TỔNG			NSTP	Vận động			
1	2	3	4	5	6	7	7	8	8	9=10-11	10	11	12=9	13=12-14+15	14	15	16				
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)						157.290	2.640	16.125	41.918	60.000	37.550	82.450	120.000	120.000							
I	PHÂN BỐ TRÍ VỐN XÂY DỰNG					143.290	2.640	16.125	41.918	46.000	37.550	8.450	46.000	46.000							
	1) Công trình chuyển tiếp					102.090	2.640	16.125	41.918	37.550	37.550		37.550	37.550							
	a) Giao thông - công cộng					69.425	166	15.125	28.133	24.430	24.430		24.430	24.430							
1	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc	7752968	1110	30/10/2018	1.350	166		846	500	500		500	500							
2	Cầu kênh giáp ranh (xã Giục Tương - phường Vĩnh Lợi)	Vĩnh Lợi		1428	30/10/2019	752				700	700			700	700						
3	Đường Đồng Đa (từ Lâm Quang Kỳ đến Nguyễn Trung Trục)	Vĩnh Lạc	7862267	1383	30/10/2019	4.984		2.000	1.782	1.300	1.300			1.300	1.300	1.300					
4	Đường Lê Quang Đình	Vĩnh Quang	7798488	1124	26/10/2019	5.187		2.000	3.094	30	30			30	30						
5	Nâng cấp đường RG - Long Xuyên (tả ngạn) Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	7828086	1125	26/10/2019	5.779		3.000	3.321	800	800			800	800						
6	Đường Kênh Bà Ngò - Vĩnh Thắng	Vĩnh Thắng		1379	26/10/2019	1.171				800	800			800	800						
7	Đường Kênh Dãy Ôc nhỏ - khu phố I Vĩnh Thông	Vĩnh Thông		948	26/10/2019	1.783				1.500	1.500			1.500	1.500	1.500					
8	Nâng cấp đường RG - Long Xuyên (tả ngạn) Phú Thông	Phú Thông	7826096	1126	26/10/2019	14.021		5.000	6.200	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500					
9	02 cầu trên tuyến Năm Liêu (bè Bắc) - Phú Thông	Phú Thông		1374	30/10/2019	1.576				1.000	1.000			1.000	1.000	1.000					
10	Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trầu) - Phú Thông	Phú Thông		1375	30/10/2019	972				500	500			500	500	500					
11	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rach Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	7889532	824	30/10/2020	2.470			1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000					
12	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rach Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	7881603	825	30/10/2020	3.000			890	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000					
13	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rach Giá (Giai đoạn 1)	TPRG		826	30/10/2020	2.500			1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000					
14	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Rach Sỏi	RS	7866063	776	29/10/2020	2.994			500	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000					
15	Công viên Cầu Suối, phường Vĩnh Quang	VQ	7888326	828	30/10/2020					500	500			500	500	500					
16	Công viên đường Trần Quang Diệu	VTV	7866062	830	30/10/2020	1.492			500	900	900			900	900	900					
17	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	7866060	771	28/10/2021	4.722			2.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000					
18	Đường Trần Hữu Độ (từ đường Ngô Thi Sĩ đến đường Trương Đình)	AB	7866061	770	28/10/2021	1.172				1.000	1.000			1.000	1.000	1.000					
19	Công viên C22 đường Lê Văn Hữu	Vĩnh Lạc	7837105	1423	30/10/2019	5.100		125		3.000	3.000			3.000	3.000	3.000					

[illegible]

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến năm 2021					Kế hoạch năm 2022					NGUỒN VỐN				Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn	7	8	8	Tổng vốn	Trong đó		Cấp phát	Tổng vốn	Chia nguồn							
											Chuyển tiếp	Bổ trí mới			NSTP	Vận động						
1	2	3	4	5	6	7	7	8	8	9=10+11	10	11	12=9	13=12+14+15	14	15	16					
2	Đường cấp kênh Vành Dại Tà Ngạn (từ Cầu Lạc Hồng đến kênh Hè Thu 2)	Vĩnh Hiệp		821	12/11/2021	4.500				1.000		1.000	1.000	1.000		1.000						
3	Đường Rạch Chát 3 và đường Tô 6, Tô 7, Tô 11 Khu phố Thông Chát, phường Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hiệp		822	12/11/2021	5.000				1.000		1.000	1.000	1.000		1.000						
4	Cầu ngang kênh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông	Xã Phi Thông		823	12/11/2021	20.000				2.000		2.000	2.000	2.000		2.000						
5	Đường, hệ thống thoát nước Kênh Giữa (từ Trần Khánh Dư đến Trần Văn Giàu)	An Hòa		824	12/11/2021	4.000				850		850	850	850		850						
	b) Tự sở cơ quan					4.500	0	0		1.000		1.000	1.000	1.000		1.000						
1	Sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố Rạch Giá	Vĩnh Quang		830	12/11/2021	2.500				500		500	500	500		500						
2	Kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	Vĩnh Quang		846	15/11/2021	2.000				500		500	500	500		500						
	c) Văn hoá - Y Tế					1.200	0	0		600		600	600	600		600						
1	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Lạc	TPRG		813	11/11/2021	1.200				600		600	600	600		600						
II	NÂNG CẤP HÈM					4.000	0	0		4.000		4.000	4.000	4.000		4.000						
I	Nâng cấp hèm các phường trên địa bàn thành phố	TPRG				4.000				4.000		4.000	4.000	4.000		4.000						
III	GHI THU GHI CHI									60.000		60.000	60.000	60.000		60.000						
IV	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					5.000				5.000		5.000	5.000	5.000		5.000						
V	VỐN DỰ PHÒNG:					5.000				5.000		5.000	5.000	5.000		5.000						